

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học

Loại hình đào tạo: Chính quy

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			25								
Các học phần bắt buộc			23								
1	SPH131M	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH13M SPE12M	3
4	HCM121M	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH13M SPE12M SSO121M	4
5	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM121M	5
6	EDL121M	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7	ENG131N	Tiếng Anh 1	3	15	15	30	15				1
8	ENG132N	Tiếng Anh 2	3	15	15	30	15			ENG131N	2
9	ENG143N	Tiếng Anh 3	4	20	20	40	20			ENG132N	3
10	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
11	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
12	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
13	MIE131M	Giáo dục quốc phòng	3	05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
14	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
15	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8				2

16	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
17	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
18	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			42								
Các học phần bắt buộc			36								
19	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10		10				1
20	VIE221N	Tiếng Việt 1	2	20	5	10	5			GVU221M	2
21	VIE222M	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE221N	3
22	VIE223N	Tiếng Việt 3	2	20	5	10	5			VIE222M	4
23	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
24	LIT232M	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231N	3
25	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
26	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
27	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10			MAT232M	4
28	PPH221N	Sinh lý trẻ tiểu học	2	20	5	10	5				4
29	NSA231N	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	30	5	5	20				1
30	NSA232N	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	30	5	5	20				2
31	MUS221N	Âm nhạc	2	20	5	10	5				1
32	IPT221N	Tin học và Công nghệ ở tiểu học	2	20	5	10	5				6
33	FIA221N	Mỹ thuật	2	20	5	10	5				1
Các học phần tự chọn			6								
34	IED221N	Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật	2	15	10	10	10				4
35	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221N	4
36	TTM221N	Thủ công - Kỹ thuật & PPDH Thủ công - Kỹ thuật	2	15	5	20	5				4
37	AES221N	Hệ thống thẻ loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10	0	10				4
38	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			57								
Các học phần bắt buộc			53								
39	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
40	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
41	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
42	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
43	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	9		VIE222N	5
44	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6

45	MTM331N	Phương pháp dạy học Toán 1	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5
46	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
47	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
48	LIS331N	Phương pháp dạy học Đạo đức	3	30	4	12	5	9			5
49	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7
50	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn Tự nhiên – Xã hội	2	20	5	10	5				4
51	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
52	EAP321N	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
53	AIT321N	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2	15	5	20	5				7
54	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
55	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120			VTM341N MTM341N NST331N		7
56	MIP331N	Phương pháp dạy học Tin học và Công nghệ ở tiểu học	3	30	5	14	5	6			6
57	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	5
58	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					PEP341M	TRA432NM	8
Các học phần tự chọn			4								
59	MUS322N	Phương pháp dạy học Âm nhạc	2	15	5	14	5	6	MUS221N		6
60	FIA321N	Phương pháp dạy học Mỹ thuật	2	15	5	14	5	6	FIA221N		6
61	PMP321N	Phương pháp giáo dục Thể chất ở tiểu học	2	20		14		6			6
62	CBM321N	Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học	2	15	5	14	5	6	MTM341N		7
63	CTV321N	Rèn kĩ năng hội thoại cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10		GVU221N		7
64	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn học cho HS tiểu học	2	15	10	10	10				7
65	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
4. Khóa luận tốt nghiệp (KLTN), các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								

Khóa luận tốt nghiệp											
66	PED971	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế KLTN			7								
67	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM331N	8
68	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	10	10	10	0		VTM331N	8
69	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232M	8
70	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE221M VIE222M	8
71	SFL921N	Chuyên đề Văn học nước ngoài trong chương trình Tiểu học	2	20	5	5	10				8
72	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
73	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
74	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			NSA231N NSA232N	8
Tổng cộng			131								

Ghi chú: Tổng số 131 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2019

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG ĐÀO TẠO

BAN CHỦ NHIỆM KHOA

PGS.TS Mai Xuân Trường

PGS.TS Nguyễn Phúc Chính

TS. Lê Thị Thu Hương

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K54

Tên chương trình: Giáo dục Tiểu học -Tiếng Anh **Trình độ đào tạo:** Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học **Loại hình đào tạo:** Chính quy
(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHSP, ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm).

TT	Mã số	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết	HP học trước	Học kỳ dự kiến
				Lên lớp							
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM			
1. Kiến thức giáo dục đại cương			27								
Các học phần bắt buộc			25								
1	SPH131M	Triết học Mác - Lênin	3	25	10	10	20				1
2	SPE121M	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	15	10	10	10			SPH131M	2
3	SSO121M	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	15	10	10	10			SPH13M SPE12M	3
4	HCM121M	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	15	10	10	10			SPH13M SPE12M SSO121M	4
5	HPV121M	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M HCM12M	5
6	EDL121M	Pháp luật đại cương	2	15	10	10	10			SPH131M SPE121M SSO121M	4
7	ENP121N	Luyện âm Tiếng Anh 1	2	15	10	10	10				1
8	EPP141N	Thực hành Tiếng Anh 1	4	30	20	10	30				1
9	EPP142N	Thực hành Tiếng Anh 2	4	30	20	10	30			EPP141N	3
10	GIF121N	Tin học đại cương	2	15		30					2
11	PHE111M	Giáo dục thể chất 1									1
12	PHE112M	Giáo dục thể chất 2								PHE111M	2
13	PHE113M	Giáo dục thể chất 3								PHE112M	3
14	MIE131M	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung							4
Các học phần tự chọn			2								
15	EDE121N	Môi trường và phát triển	2	20	8		12				2
16	GME121M	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành	2	15	10	12	8				2

17	VCF121N	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	21	4	6	8				2
18	VIU121N	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15					2
19	CDE121N	Văn hóa và phát triển	2	21		6	12				2
2. Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			38								
Các học phần bắt buộc			34								
20	GVU221M	Cơ sở ngôn ngữ	2	20	10		10				1
21	VIE221N	Tiếng Việt 1	2	20	5	10	5			GVU221M	2
22	VIE222M	Tiếng Việt 2	2	20	5	10	5			VIE221N	3
23	VIE223N	Tiếng Việt 3	2	20	5	10	5			VIE222M	4
24	LIT231M	Văn học 1	3	30	10	10	10				1
25	LIT232N	Văn học 2	3	30	5	5	20			LIT231M	3
26	MAT221M	Toán học 1	2	20	10	5	5				1
27	MAT232M	Toán học 2	3	30	10	10	10			MAT221M	2
28	MAT233N	Toán học 3	3	30	10	10	10				4
29	IPT321N	Tin học và Công nghệ ở tiểu học	2	20	5	10	5				5
30	ENP222N	Luyện âm Tiếng Anh 2	2	15	10	10	10				4
31	EGR121N	Ngữ pháp tiếng Anh	2	20	5	10	5				2
32	NSA231N	Cơ sở Tự nhiên – Xã hội 1	3	40	20	10	10				1
33	NSA232N	Cơ sở Tự nhiên – Xã hội 2	3	30	5	5	20				2
Các học phần tự chọn			4								
34	PSE221N	Thuyết trình tiếng Anh	2	15	10	5	15				4
35	EEA421N	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học tiếng Anh	2	15	5	20	5				4
36	LID221N	Ngôn ngữ học văn bản	2	20	10	5	5			GVU221M	4
37	AES221N	Hệ thống thể loại văn học dân gian trong chương trình tiểu học	2	20	10		10				4
38	MSI221N	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục tiểu học	2	20	5	10	5				4
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			57								
Các học phần bắt buộc			53								
39	EPS331M	Tâm lý học giáo dục	3	30	8	12	10				2
40	PEP341M	Giáo dục học	4	42	8	12	16			EPS331M	3
41	COS321M	Giao tiếp sư phạm	2	15	8	18	4				6
42	PED321N	Lý luận dạy học ở tiểu học	2	20	5	5	10				4
43	VTM331N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	3	30		12	9	9		VIE232N	5
44	VTM332N	Phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	30	4	12	5	9			6
45	MTM331N	Phương pháp dạy học	3	30	4	12	5	9		MAT233N	5

		Toán 1									
46	MTM332N	Phương pháp dạy học Toán 2	3	30	12	4	5	9			6
47	NST331N	Phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	4	12	5	9			5
48	LSI331N	Phương pháp dạy học đạo đức	3	30	4	12	5	9			5
49	MIP331N	Phương pháp dạy học Tin học và Công nghệ ở tiểu học	3	30	12	4	5	9			6
50	DPP321N	Phát triển chương trình giáo dục tiểu học	2	20	5	5	10				7
51	ITP321N	Dạy học tích hợp ở tiểu học qua các môn TN - XH	2	20	5	10	5				4
52	ALR321N	Kiểm tra và đánh giá ở tiểu học	2	20	5	5	10				6
53	EYL321N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh tiểu học 1	2	15		24		6			4
54	EYL322N	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh tiểu học 2	2	15		24		6			5
55	PEP321N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 1	2	8		44					4
56	PEP342N	Thực hành sư phạm Giáo dục Tiểu học 2	4			120			VTM341N MTM341N NST331N		7
57	TRA421M	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường Tiểu học						PEP341M	5
58	TRA432M	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường Tiểu học					PEP342N	TRA421M	8
Các học phần tự chọn			4								
59	EAP321N	Tổ chức các hoạt động trải nghiệm ở tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
60	AIT321N	Ứng dụng CNTT trong dạy học ở tiểu học	2	15	5	20	5				6
61	ELE321N	Từ vựng học tiếng Anh	2	15	15	15					6
62	EPP322N	Thực hành tiếng Anh nâng cao	2	15	10	15	5				6
63	PTS321N	Thực hành sư phạm tiếng Anh	2	15	10	5	9	6			7
64	ICS321N	Rèn kỹ năng hội thoại cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10		GVU221M		7
65	TMC321N	Dạy học phát triển năng lực môn Toán ở tiểu học	2	15	10	10	10				7
66	FTL321N	Bồi dưỡng năng khiếu văn	2	15	10	10	10				7

		học cho HS tiểu học									
67	FTV321N	Bồi dưỡng năng khiếu tiếng Việt cho học sinh tiểu học	2	15	10	10	10				7
68	OPO321N	Tổ chức hoạt động Đội ở trường tiểu học	2	15	5	14	5	6			7
69	PBL321N	Phát triển kỹ năng dạy học môn Tiếng Anh theo dự án	2	15	10	10	10				7
4. Khóa luận tốt nghiệp, các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
Khóa luận tốt nghiệp			7								
70	PED971N	Khóa luận tốt nghiệp	7								8
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			7								
71	STM931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học	3	30	4	12	5	9		MTM341N	8
72	STV931N	Chuyên đề Phương pháp dạy học Tiếng Việt ở Tiểu học	3	30	10	10	10			VTM341N	8
73	SSL921N	Chuyên đề Văn	2	20	5	5	10			LIT231M LIT232N	8
74	SSV921N	Chuyên đề Tiếng Việt	2	20	5	5	10			VIE241N VIE222N	8
75	PSD921N	Phát triển năng lực tự bồi dưỡng của giáo viên dạy Tiếng Anh	2	15	10	5	15				8
76	SLP921N	Chuyên đề rèn luyện tư duy logic toán cho HS tiểu học	2	20	10	5	5				8
77	SIM921N	Chuyên đề giải toán ở Tiểu học	2	20	10	5	5				8
78	SNS921N	Chuyên đề Tự nhiên - Xã hội	2	20	5	5	10			FNS241M FNS232M	8
Tổng cộng			129								

Ghi chú: Tổng số 129 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2019

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG ĐÀO TẠO

BAN CHỦ NHIỆM KHOA

PGS.TS Mai Xuân Trường

PGS.TS Nguyễn Phúc Chính

TS. Lê Thị Thu Hương